

TÓM LƯỢC VỀ CÁC VẾT TÍCH KỊ HUÝ LÊ TRỊNH HIỆN CÒN SÓT LẠI TRONG CÁC BẢN KIỀU NÔM THẾ KỈ 19

NGUYỄN TÀI CĂN*

1/ Trước đây chúng tôi đã có một số bài hoặc viết riêng, hoặc viết chung với hai Tiến sĩ Ngô Đức Thọ, Đào Thái Tôn, giới thiệu một số vết tích các chữ kị huý vua Lê, chúa Trịnh may mắn còn sót lại trong các bản Kiều Nôm cổ thế kỉ 19. Nay chúng tôi muốn tóm lược lại toàn bộ tình hình, thay đổi một số ví dụ cho điển hình hơn, điều chỉnh lại một số cứ liệu thống kê cho đầy đủ hơn, đưa ra một số cái nhìn có tính cách tổng quát hơn, để bạn đọc có cơ sở kiểm tra thêm một lần nữa.

Trong danh sách các chữ huý thời Lê Trung Hưng do Tiến sĩ Ngô Đức Thọ sưu tập có cả thấy 27 chữ đã được lọt vào trong văn bản Truyện Kiều. Nhưng chúng tôi chủ trương gạt bỏ 4 chữ HOÀN, KHANG, HOA, và BÌNH. Ba chữ đầu cũng là chữ huý của cả triều Nguyễn nên dễ lẫn lộn. Chữ BÌNH cũng là chữ huý đời Tây Sơn, có thể đến đời Gia Long bản Duy Minh Thị (DMT) đã dụng ý đem nó dùng phổ biến thay cho chữ BẢNG để tránh mọi điều nghi kị, do đó cũng khó dùng. Còn lại 23 chữ. Nhưng chúng tôi lại chủ trương bổ sung thêm 2 chữ LỢI và KIM: LỢI là tên vua mở đầu Triều Lê nên đến đời Trung Hưng vẫn có văn bản tiếp tục kị huý. Chữ KIM là thiên bằng làm thanh phù trong chữ /THUỶ + KIM/, tên ngoại tổ họ Trịnh, nên ngay chúa Trịnh Cương cũng cung kính né tránh : vậy tổng số cuối cùng cần nghiên cứu là 25 chữ.

2/ Nhưng trong 25 chữ đó chỉ có 18 chữ là có để lại vết tích kị huý bất thường ở khoảng gần 70 câu, tuy chúng có mặt trong khoảng 200 câu: gần 1/3 câu còn lưu lại vết tích, đó là một điều rất may mắn. Đòi hỏi có đủ vết tích ở cả 25 chữ và ở cả gần 200 câu là một đòi hỏi không tưởng, không thể có được trong thực tế, vì về mặt lịch sử triều đại đã hai lần thay đổi, văn bản đã được sao đi chép lại khá nhiều lần. Nên tránh thái độ yêu sách tuyệt đối. Cứ xin thử so sánh mà xem: ngay các lệnh kị huý rất quan trọng của chính triều Nguyễn mà cũng đã từng bị thực hiện sai, hoặc bị quên,

* Giáo sư, Tiến sĩ, Giải thưởng Hồ Chí Minh.

hoặc bị xoá bỏ ở biết bao nhiêu là chỗ, trong các bản Kiều Nôm cổ của ngay giữa thế kỉ 19!

Sau đây là các vết tích bất thường hiện thấy, hoặc ở bản này hoặc ở bản khác. Chủ yếu là vết tích về tự dạng, vì với thời gian trôi qua, vết tích về âm có khi không thể đoán định chắc chắn được.

3/ Bốn vết tích bất thường về phía các vua Lê:

- Chữ LỢI tên vua Lê Thái Tổ /1428-1433/ đọc Nôm thành LỜI: ở câu 2090 bản DMT thêm bộ KHẨU, bản Thịnh Mỹ Đường (TMĐ) thay bộ ĐAO bên phải thành chữ THÂN.

- Chữ NINH tên huý Lê Trang Tông /1553-1548/: thêm bộ NHÂN ở câu 450 (LVD, QVD) và chọn dạng có bộ KHẨU ở ba câu 537, 2789, 2825 (DMT).

- Chữ ĐÀM tên huý Lê Thế Tông /1573-1600/, đọc Nôm thành ĐẦM: ở câu 784 nó chuyển thành DÂM/ DẦM/ ĐẦM (Liễu Văn Đường (LVD), Quan Văn Đường (QVD), TMĐ, VNB-60, Lâm Nọa Phu (LNP)): ở câu 3199 bản DMT bớt nét phần dưới còn 4 bản LVD, QVD, TMĐ, VNB-60 thì lại đổi thành ĐAM/ ĐẦM.

- Chữ ÁNG tên vợ vua Lê Huyền Tông /1663-1671/: bản DMT khắc không chuẩn chữ ƯƠNG ở cả 3 câu 1319, 2941, 3122. Các bản khác thì lại đều thay bộ MÃNH bằng chữ HUYẾT: 12 trên 15 lần trong cả ba câu (5 bản LVD/1866, LVD/1871, QVD, TMĐ, VNB-60 ở hai câu 2941, 3122, riêng hai bản TMĐ, VNB-60 còn dùng HUYẾT ở cả câu 1319). Ở câu 3122, hai bản LNP và KOM lại đều đổi chữ ÁNG thành chữ VÉN.

4/ 11 vết tích bất thường về phía các chúa Trịnh:

- Tên huý chúa Trịnh Tùng /1570-1623/ cũng bị thay đổi tự dạng: ở câu 398 bản LVD đổi bộ MỘC thành bộ THỦ, bản VNB-60 lại đổi bộ MỘC thành bộ HOÀ ... Vì đồng âm, chữ TÙNG (với nghĩa là "theo") ở bản DMT cũng bị tác động: một mặt đọc thành TÔNG, một mặt hoặc thay đổi tự dạng như ở câu 506, hoặc đổi thành chữ khác, như ở câu 2329 (ở câu này TÔNG đổi thành ĐÔNG).

- Chữ THANH (=trong) là tên huý của vua Thanh Vương Trịnh Tráng /1623-1657/. Nó bỏ bộ THUYẾT một lần ở câu 887 (LVD/ 1866) và 2 lần ở câu 3244 (DMT). Bản DMT còn thay chữ THANH (=trong) bằng lối viết giản thể của chữ THANH (=tiếng), ở câu 2209.

- Chữ TÂY là tên huý của Tây Vương Trịnh Tạc /1657-1682/. Nó có hai cách kí huý. Trước hết nó thay đổi tự dạng: bớt nét hoặc thêm nét. Bản DMT bớt nét ngang dưới ở hai câu 51, 583, bớt nét ngang giữa ở câu 469 và bớt cả hai nét đồng thời ở câu 316. Hai bản thêm một nét, biến TÂY thành chữ DẬU: bản TMĐ ở câu

991, bản LVD /1871/ ở hai câu 1438 và 2775. Cách ký huý thứ hai là thay TÂY bằng TAY. Ở câu 469 năm bản LVD, QVD, TMD, VNB-60, LNP đều in thành:

Nàng rằng: nghề mọn riêng tay

và được đa số các nhà biên khảo chấp nhận. Nhưng Trương Vĩnh Kí, Kiều Oánh Mậu và P.Schneider thì đều vẫn chọn TÂY, cho TÂY đúng hơn TAY. Ở câu 583 bốn bản LVD, QVD, TMD, VNB-60 cũng in thành:

Đồ tế nhuyễn, của riêng tay.

nhưng ở câu này mọi người lại nhất trí cho rằng RIÊNG TÂY mới đúng, vì RIÊNG TÂY mới là kết cấu đẳng lập đối chỉnh với TẾ NHUYỄN được! In RIÊNG TAY chỉ là để ký huý!

- Hai chữ CĂN và ĐINH là tên huý của vua Định Vương Trịnh Căn /1862-1709/. Chữ CĂN có hai lần khắc không thật chuẩn: như ở câu 451 bản DMT và ở câu 1367 bản QVD. Chữ ĐINH ở câu 1496 thì bị hai bản LNP, KOM thay bằng chữ ĐÀNH, mà thay một cách không cần thiết: trong ngôn ngữ xưa, theo Đào Duy Anh, ĐINH TÂM, ĐINH LÒNG hoàn toàn đồng nghĩa với AN TÂM, AN LÒNG, ĐÀNH LÒNG.

- GIANG và UY là tên huý của Uy Vương Trịnh Giang /1729-1740/. Bản DMT bỏ bớt một nét của chữ UY ở câu 1821 đồng thời đổi GIÀ GIANG ở câu 579 thành VƠ CHẰNG. *Việt Nam từ điển* (Khai Trí tiên đức) cho biết hai chữ GIÀ, GIANG đều có cùng chung một bộ là bộ MỘC. Nhưng chữ GIANG bộ MỘC là tên huý nên 6 bản còn lại đều chuyển sang bộ THỦ XÓC. Theo F.S. Couvreur, viết như thế cũng được vì nghĩa không thay đổi. Tuy nhiên việc ký huý chữ GIANG lại kéo theo bộ THỦ XÓC vào chữ GIÀ của 5 bản, làm cho chữ này sai chuẩn mực. (LVD, QVD, TMD, VNB-60, LNP).

- DOANH và MINH là tên huý của vua Minh Vương Trịnh Doanh /1740-1767/. Chữ MINH bản DMT bỏ bớt nét ở bộ NHẬT hoặc ở chữ NGUYỆT để ký huý: xin xem lại 4 câu 150, 960, 1691, 2320. Bản LVD/ 1866 cũng làm như vậy ở hai câu 29 và 1510. Riêng bản LVD/ 1871 thì thay bộ NHẬT bằng bộ MỤC ở câu 150. Chữ DOANH trong câu 1885 chỉ viết đúng là /Mộc+Đinh/ ở một mình bản KOM. Các bản khác như DMT, LVD, QVD, TMD, VNB-60 đều thay bộ MỘC bằng bộ THẢO-ĐẦU. Riêng bản LNP thay chữ bằng chữ DINH (như trong DINH THỤ).

- Chữ SÂM tên chúa Trịnh Sâm /1767-1782/ dùng để ghi Nôm SUM hoặc XÚM. Nó xuất hiện trong ba câu, nhưng chỉ ở câu 1381 của bản DMT là có khả năng nó bị ký huý: chữ LÂM ở phía dưới bị lược bỏ mất hai nét phẩy.

- Chữ ĐOAN là tên huý của Đoan Nam Vương Trịnh Khải /1782-1786/. Chỉ có một hiện tượng có thể nghi là vết tích ký huý: ở câu 1152, bản TMD bỏ bộ LẬP và thay bộ ấy bằng chữ CHÍNH.

5/ Ba chữ KIM, ĐỀ, ĐIỀU cũng cần lưu ý, ngoài các tên vua Lê chúa Trịnh vừa kể trên.

- Nguyễn Kim là ông tổ các chúa Nguyễn trong Nam nhưng đồng thời cũng là ông tổ bên ngoài của họ Trịnh. Theo Vận tên của các ông phải đọc là CAM (CỔ NAM thiết), vậy cách đọc KIM đã là cách đọc có kỵ húy. Nhưng về sau thiên bàng KIM vẫn được né tránh, ví dụ trong thơ chúa Trịnh Cương in năm 1736. Chữ KIM trong Truyện Kiều cũng kỵ húy: ở ba câu 769, 1507, 3175, cả bốn bản LVD, QVD, TMD, VNB-60 đều thay KIM bằng CHÂM. Để né tránh chữ Kim, bản DMT không những dùng một chữ CHÂM viết thẩu ở câu 3175 mà còn dùng một chữ KINH ở câu 2024! Ngoài ra, khi viết KIM, hơn 10 lần chúng tôi ngỡ rằng đã có hiện tượng dùng chữ KIM kỵ húy kiểu Trịnh Cương rồi chữa lại: chứng cứ là ở hai câu 3067, 1507 của bản DMT còn lộ khá rõ vết tích sửa chữa ấy: có nét quen kéo dài, có nét chấp thêm vào nhưng chưa khít v.v.

- Thời Trung Hưng, và hình như sang cả triều Nguyễn, 2 chữ ĐỀ ĐIỀU chỉ chức danh viên quan thay mặt vua ở các trường thi đều được kỵ húy. Tiến sĩ Ngô Đức Thọ đã cho chúng ta nhiều dẫn chứng khá thuyết phục. Theo ý chúng tôi, trong Truyện Kiều cũng có những dẫn chứng như vậy. Ở bản DMT chữ ĐỀ trong ba câu 123, 266, 1710 đều khác bất thường, thiếu chuẩn mực. Chữ ĐỀ của bản QVD ở câu 123 và chữ ĐỀ của bản VNB-60 ở câu 1710 cũng có tình hình tương tự. Riêng về chữ ĐIỀU thì ta thấy như sau :

+ Ở câu 638 bản DMT thay bộ NGÔN của chữ ĐIỀU bằng bộ SÁCH, có bốn bản LVD, QVD, TMD, VNB-60 thì đều thay toàn bộ chữ ĐIỀU bằng chữ MINH.

+ Ở câu 1134 bốn bản trên lại dùng một chữ ĐIỀU khác, viết có bộ THỦ XÓC, và có thể đọc theo âm TRAO.

6/ Việc kỵ húy năm chữ KÌ/1, KÌ/2, KHOÁI, ĐIỀU, BÓNG: cả 5 chữ này phải để riêng vì chúng không lọt được vào trong văn bản Truyện Kiều như 25 chữ trên kia... Nhưng chúng vẫn được kỵ húy thông qua những chữ cùng âm hay cùng thiên bàng với chúng^(1,2). Trước hết xin nói về KÌ/1, KÌ/2.

¹ Lệnh kiêng húy tháng 2 năm Thiệu Trị thứ nhất (3-1841) đã tổng kết:

“Các chữ đồng âm với ngự húy làm văn đối dùng chữ khác, khi đọc phải tránh âm, địa nhân danh cấm dùng”: Ngự húy: NHẬT + TUYẾN (=xoay lại) – Chữ đồng âm phải kỵ húy: 20 chữ, ví dụ: NGOC + TUYẾN hoặc TUYẾN/ TOÀN (=trộn vẹn) (Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu húy Việt Nam qua các triều đại*, Hà Nội: Văn hóa, trang 141)

² Lệnh năm 1844 lại nhắc thêm:

“Các chữ thiên bàng, làm văn phải đối dùng chữ khác, tên người tên đất cấm dùng”.

Ngự húy: TÔNG (= ông tổ thứ hai) -- Chữ cùng thiên bàng phải kỵ húy: 30 chữ, ví dụ MỘC + TÔNG = cây kê (Ngô Đức Thọ, trang 149).

- KÌ/1 là tên huý vua Lê Thần Tông /1619-1662/, KÌ/2 là tên huý vua Lê Chiêu Thống /1787-1788/. KÌ/1 (CỦ CHI thiết) xưa thuộc vận bộ “Chi” (như trong NHÂN CHI SƠ), KÌ/2 (CỦ HI thiết) thì xưa lại thuộc bộ “Vi” (như trong VI ĐIỀU), hai bên không gieo vần với nhau. Nhưng trong cách đọc Hán Việt chúng đã trở thành hai chữ đồng âm, vì vậy trong vấn đề kị huý khi xét chữ này cũng cần lưu ý đến chữ kia.

- KÌ/1 được kị huý trong bốn câu 1473, 3223, 1246, 3110, thông qua chữ KÌ bộ MỘC, là chữ đồng âm và cùng thiên bàng.

Về âm đọc chúng đều chuyển sang âm Nôm là CỜ. Trong ba câu đầu âm CỜ đã Việt hóa nên dùng rất tự nhiên, không có gì đáng nói:

1473: *Mãng vui rượu sớm cờ trưa.*

3223: *Khi chén rượu khi cuộc cờ.*

1246: *Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa.*

Nhưng xét câu

3110: *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.*

chúng ta thấy hơi lạ, có thể thắc mắc: vì sao tác giả không dùng ĐỔI RA CẦM KÌ? Về mặt gieo vần, đây là chữ cuối câu bát, tác giả muốn chọn âm đọc nào cũng được, chọn CẦM KÌ không có gì sai trái. Hơn nữa, về mặt văn phong, CẦM KÌ là kết cấu Hán Việt rất quen thuộc (so sánh: CẦM KÌ THI TỬU), dùng CẦM KÌ đối với CẦM SẮT thì hay hơn! Vậy việc chọn CẦM CỜ là một việc chọn vì lí do kị huý, chọn chỉ là để né tránh âm KÌ.

CỜ là tiếng Nôm bắt nguồn từ chữ KÌ Hán Việt viết với bộ MỘC. Mà chữ KÌ bộ MỘC lại chỉ khác chữ KÌ/1 ở 1 điểm: KÌ/1 có bộ THỊ. Theo các định lệ kị huý (như định lệ thời Thiệu Trị, năm 1842), khi kiêng huý rất cần làm nổi rõ sự khác nhau giữa những chữ có bộ MỘC và bộ THỊ như vậy để tránh mọi sự lẫn lộn có thể xảy ra³. Các bản Kiều Nôm cổ đã làm đúng những điều mà về sau, đời Thiệu Trị, đã tổng kết ấy: bản DMT đã đổi bộ MỘC thành bộ THỦ ở câu 1473, và đổi thành bộ NHỤC ở câu 3223. Ở câu 1246 bản DMT dùng bộ TRÚC, hai bản LVD, QVD dùng bộ THẠCH. Ở câu 3110 bản DMT trở lại bộ THỦ XÓC còn hai bản LVD, QVD lại dùng bộ NGỌC. Những sự thay đổi về tự dạng này đã làm cho việc kị huý chữ KÌ/1 được bảo đảm 100%.

³ Chữ TỔNG (=nhà Tống) và chữ TÔNG (=huý Thiệu Trị) chỉ khác nhau ở chỗ một bên có chữ MỘC, một bên có chữ THỊ. Lệnh năm 1842 bắt viết chữ MỘC phải thật khác chữ THỊ để khỏi nhầm với ngữ danh (Ngô Đức Thọ, trang 148).

- KÌ/2 được dùng trong 13 câu. Trong phần đầu của Truyện Kiều, âm KÌ không lần nào được kị húy, vẫn viết và đọc là KÌ (như trong PHÂN KÌ ở câu 869, trong KÌ NGỘ, ở câu 260, câu 511, và như trong KÌ HẠN, ở câu 616, cũng như ở ba câu 692, 694, 729). Chúng tôi ngờ rằng đây là đoạn Kiều cụ Nguyễn Du đã khởi thảo trong khoảng 1783-1785, khi Chiêu Thống chưa lên ngôi vua. Trong khoảng 2500 câu giữa truyện và cuối truyện, chắc viết trong thời gian tác giả đã về quê vợ tại Thái Bình (1787-1790), thì KÌ/2 lại luôn luôn được kị húy. Cũng dễ hiểu: đây là thời gian giới sĩ phu đa số đang theo Chiêu Thống, phất ngọn cờ phù Lê.

Có hai cách kị húy:

- Hoặc vẫn viết đúng chữ KÌ (như trong KÌ HẠN) nhưng đọc CỜ, ví dụ:

+ Ở câu 2179: *Từ rằng tâm đảm tương cờ.*

+ Ở câu 2508: *Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công.*

- Hoặc không đọc được CỜ nhưng tìm cách nào đó để báo cho người đọc biết là phải gắng tìm cho ra một âm đọc lâm thời, khác với âm KÌ để tránh tên vua. Ví dụ:

+ Ở câu 2230 ba bản QVĐ, TMB, VNB-60 đổi KÌ thành THÌ, hai bản LNP, KOM đổi KÌ thành LÌA, hai bản DMT, LVD viết một chữ như chữ XÍ (=cánh), chữ này vừa có cả âm KÌ, vừa có thể đọc Nôm thành RIA (như trong “rau ria”), RÌA (như trong “ngoài ria”). Theo ý chúng tôi, viết chữ XÍ là để báo động chữ KÌ phải kị húy, tam đọc RÌA :

Gió mây bằng đã đến ria dặm khơi.

+ Ở câu 1757 bản LVD/ 1866 đổi KÌ thành KHI.

+ Ở câu 2407 bản QVĐ/ 1879 đổi tự dạng KÌ + NGUYỆT thành BÔI + NGUYỆT để báo động chuyện kị húy. Quả vậy, sau này bản Minh Mạng lục niên đã theo đó, đổi HỘI HỢP CHI KÌ thành HỘI HỢP CHI KHI.

+ Ở câu 2077 không có hiện tượng thay đổi tự dạng nhưng lại thay đổi vần của câu 2078 thành AY, ẤY để độc giả biết là KÌ phải chuyển đọc chệch thành gần như CÂY, theo kiểu như THI> THẦY hay MI> MÀY v.v.

E chẳng những sự bất CÂY (<KÌ)

Để nàng cho đến THẾ NÀY cũng thương.

(LVD, QVĐ, TMB).

7/ Chữ KHOÁI là tên húy vua Lê Gia Tông /1672-1675/. Theo tự điển Khang Hi, KHOÁI phiên là “Cổ ngoại” thiết và đồng âm với chữ CỐI/ CỘI/ CỒI. Hơn nữa, KHOÁI bộ THỊ, CỐI bộ MỘC, hai bên lại đều cùng thanh phù CỒI/ HỘI nên tự dạng rất gần nhau. Vậy muốn né tránh cho khỏi nhầm với chữ KHOÁI thì khi kị húy lại phải thay đổi tự dạng của chữ CỐI/ CỘI hay thay CỒI/ CỒI bằng chữ khác.

Bản DMT đi theo hướng đầu, ví dụ: ở câu 1322 vẫn đọc CỘI nhưng thay bộ MỘC bằng bộ THỦ XÓC, ở câu 673 lại thay thanh phù CỐI/ HỐI bằng ĐÔNG, đổi CỘI XUÂN thành ĐÔNG XUÂN... Bốn bản LVD, QVD, TMD, VNB-60 lại đi theo hướng thứ hai: đổi CỘI XUÂN thành XUÂN HUYỀN! Cách làm của 4 bản này rõ ràng chỉ nhằm một mục đích là tránh chữ CỘI để kị húy, còn về mặt văn học, đổi như vậy là hoàn toàn sai: trong Truyện đang nói về Vương Ông chứ đã nói gì đến Vương Bà đâu.

8/ Cũng gần như trong trường hợp KHOÁI/ CỘI là trường hợp ĐIỀU/ ĐÀO: KHOÁI đổi sang bộ MỘC thì thành CỐI/ CỘI, ĐIỀU đổi sang bộ MỘC thì thành ĐÀO. Trên kia muốn xét cách kị húy KHOÁI thì phải xét tự dạng của CỐI/ CỘI, ở đây cũng vậy: muốn xét cách kị húy tên ĐIỀU của vua Lê Hiến Tông /1740-1786/ nhất thiết cũng phải xét tự dạng của chữ ĐÀO.

Trong Từ điển Truyện Kiều 24 lần Đào Duy Anh ghi nhận có chữ ĐÀO. 24 chữ ĐÀO ấy bản DMT có nhiều trường hợp viết rất lạ. Viết lạ có thể do kỹ thuật in ấn một phần, nhưng một phần chắc là do mục đích kiêng húy. Muốn tránh cho ĐÀO khỏi nhầm lẫn với chữ ĐIỀU tên vua, bản DMT đã dùng ít nhất là ba biện pháp:

- + Đổi thanh phù TRIỆU cho khác đi, ví dụ ở câu 294 và câu 1741;
- + Xoá bỏ bộ MỘC cho mất đi, ví dụ câu 1648.
- + Hoặc thay bộ MỘC bằng bộ MỊCH, chuyển hẳn chữ ĐÀO thành chữ THIÊU, ví dụ ở câu 1565, câu 1744 ...

9/ Chữ BỔNG tên chúa Trịnh Bồng /1786-1787/ trong Truyện Kiều cũng không có. Nhưng ta vẫn biết được rằng nó kị húy. Căn cứ vào đâu? Xin thưa: cũng làm như trên, căn cứ vào các chữ BỔNG đồng âm và cùng thiên bàng với nó. Như đã nói, theo các định lệ xưa, chữ đồng âm hay chữ có chung thiên bàng (=chung thanh phù) cũng phải kị húy (1, 2).

Ở 2 câu 2627, 2628 *Cửa bồng vội thác/ mờ/ rèm thâu.*

Trời cao bể rộng một màu bao la.

Rõ ràng ai cũng phải hiểu: CỬA BỔNG là cửa của mui thuyền. Thế nhưng ở bốn bản LVD, QVD, TMD, VNB-60 lại đổi CỬA BỔNG thành CỬA PHÒNG và bản LNP lại đổi thành CỬA BUÔNG! Đổi kém hơn hẳn. Nhưng lại cần đổi để né tránh cho được cái âm BỔNG trong tên húy của chúa!

Ở câu 2937 *Bình bồng còn chút xa xôi.*

Bản TMD cũng kị húy, nhưng kị húy bằng cách thay đổi tự dạng để báo động cho người đọc biết phải tránh âm: thay bộ THẢO bằng một nét ngang dài.

Còn ở câu 2244: *May ra khi đã tay bồng tay mang.*

Rõ ràng là một chữ BÔNG thuần Nôm. Thế nhưng bản DMT vẫn thận trọng né tránh: về âm thì chưa rõ đối BÔNG thành BỒÔNG hay thành BUÔNG, nhưng về tự dạng thì ta thấy: mặc dầu đã có bộ THỦ XÓC, nhưng DMT vẫn bỏ luôn cả bộ THẢO cho bảo đảm.

10/ Trong 23 trường hợp nêu trên đây không loại trừ năng phải khảo sát, tiếp tục cân nhắc thêm về một số, trước khi quyết định. Nhưng ít nhất, theo ý chúng tôi, cũng đã có khoảng 13-15 trường hợp tin cậy được: khoảng 13-15 trên 23 là một tỉ lệ không nhỏ. Những sai sót ngẫu nhiên thường gặp trong các văn bản Nôm không thể nào đạt đến được một tỉ lệ cao như vậy.